

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **418** /CBTT-PTSCĐV

Hải Phòng, ngày **07** tháng **08** năm 2020

V/v: Công bố thông tin BCTC
bán niên năm 2020 đã được soát xét.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông

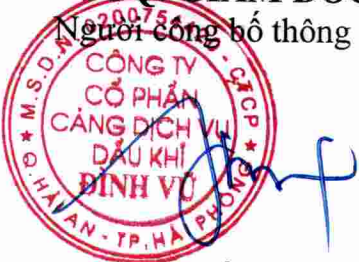
1. Tên Công ty : Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
2. Mã chứng khoán : **PSP**
3. Trụ sở chính : KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng
4. Điện thoại : 0225 3979710 Fax: 0225 3979712
5. Người công bố thông tin : Đặng Kiến Nghiệp
6. Nội dung công bố thông tin:
 - Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ được lập ngày 03/08/2020 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả Kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã được soát xét.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptscdinhvu.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban GD (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu: VT, TK. HĐQT.

TUQ. GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin

Đặng Kiến Nghiệp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Số: 417 /PTSCĐV-TCKT

V/v: giải trình chênh lệch số liệu BCTC
bán niên năm 2020 đã được soát xét.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 07 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Điều 11 của Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “ Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.


Ngày 03/08/2020, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (PTSC Đình Vũ) đã phát hành Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Theo đó:

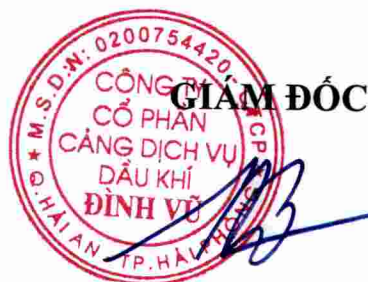
- Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã được soát xét đạt 13.160 triệu đồng, tăng 2.697 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 do PTSC Đình Vũ lập, tương đương tăng 25,77%. Biến động này là do PTSC Đình Vũ thực hiện ghi nhận bổ sung doanh thu dịch vụ cầu bến, xếp dỡ, nâng hạ và cân hàng với giá trị là 3.982 triệu đồng và chi phí tương ứng với giá trị là 1.285 triệu đồng.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận tăng trên 5% so với báo cáo trước soát xét của PTSC Đình Vũ.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

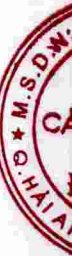
- Như trên; 
- HĐQT, BKS (đề b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu: VT, TCKT.LQP(02)



Nguyễn Hải Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 40 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đầu tiên số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0200754420 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 4 ngày 24 tháng 3 năm 2015

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 0204000112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Phòng cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2009

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hữu An	Chủ tịch
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Bằng	Thành viên
Ông Bùi Văn Đại	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Bằng	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Phách	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Trung	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Hải Bằng	Giám đốc
---------------------	----------

Trụ sở chính

Khu Công Nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hải Bằng, Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 3 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 3 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán, và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 25 tháng 2 năm 2020. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 2 tháng 8 năm 2019.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9736
TP. Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		110.103.885.855	109.260.984.785
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	45.815.850.200	41.922.555.399
111	Tiền		12.635.850.200	5.922.555.399
112	Các khoản tương đương tiền		33.180.000.000	36.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		53.896.352.224	55.656.885.967
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	60.946.752.443	52.507.428.728
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	404.598.750	17.409.521.051
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	6.100.661.394	7.656.586.618
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(13.555.660.363)	(21.916.650.430)
140	Hàng tồn kho	8	5.175.691.223	3.581.565.660
141	Hàng tồn kho		5.175.691.223	3.581.565.660
150	Tài sản ngắn hạn khác		5.215.992.208	8.099.977.759
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	5.215.992.208	8.099.977.759
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		500.672.935.158	480.304.730.528
220	Tài sản cố định		353.215.867.125	270.111.499.595
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	352.935.311.550	269.722.610.690
222	Nguyên giá		594.831.576.819	498.806.264.353
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(241.896.265.269)	(229.083.653.663)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	280.555.575	388.888.905
228	Nguyên giá		1.387.550.000	1.387.550.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.106.994.425)	(998.661.095)
240	Tài sản dở dang dài hạn		101.818.181	70.209.719.754
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	101.818.181	70.209.719.754
250	Đầu tư tài chính dài hạn	12	24.437.385.356	25.047.279.481
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.500.000.000	37.500.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(13.062.614.644)	(12.452.720.519)
260	Tài sản dài hạn khác		122.917.864.496	114.936.231.698
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	117.748.573.384	109.376.343.804
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		5.169.291.112	5.559.887.894
270	TỔNG TÀI SẢN		610.776.821.013	589.565.715.313

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		152.371.705.628	140.049.006.780
310	Nợ ngắn hạn		107.563.226.120	98.009.628.107
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	32.742.452.280	30.052.554.751
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		358.551.236	169.718.044
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.510.262.593	3.327.432.339
314	Phải trả người lao động		21.609.296.492	33.475.485.261
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	16.209.625.253	1.741.356.504
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	3.731.570.891	3.568.913.467
320	Vay ngắn hạn	17(a)	25.686.909.095	24.494.380.815
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.714.558.280	1.179.786.926
330	Nợ dài hạn		44.808.479.508	42.039.378.673
337	Phải trả dài hạn khác		38.000.000	38.000.000
338	Vay dài hạn	17(b)	44.770.479.508	42.001.378.673
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		458.405.115.385	449.516.708.533
410	Vốn chủ sở hữu		458.405.115.385	449.516.708.533
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	400.000.000.000	400.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		400.000.000.000	400.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	29.079.342.314	20.536.259.607
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	29.325.773.071	28.980.448.926
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		16.165.824.865	503.506.569
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này		13.159.948.206	28.476.942.357
440	TỔNG NGUỒN VỐN		610.776.821.013	589.565.715.313

Lương Quốc Phương
Người lập

Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc
Ngày 3 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.650.800.587	157.830.095.074
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.650.800.587	157.830.095.074
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	113.772.348.301	108.470.044.014
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.878.452.286	49.360.051.060
21	Doanh thu hoạt động tài chính	480.242.961	469.587.982
22	Chi phí tài chính	3.438.409.236	1.719.033.563
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	2.828.026.023	4.431.584.476
25	Chi phí bán hàng	21.008.039.014	16.128.473.218
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.614.612.406	18.475.273.396
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14.297.634.591	13.506.858.865
31	Thu nhập khác	4.104.431	8.454
32	Chi phí khác	258.372.203	302.549.816
40	Lỗ khác	(254.267.772)	(302.541.362)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.043.366.819	13.204.317.503
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	883.418.613	750.377.880
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.159.948.206	12.453.939.623
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	280	265
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	280	265



Lương Quốc Phương
Người lập



Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng




Nguyễn Hải Bằng
Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc
Ngày 3 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	14.043.366.819	13.204.317.503
02	Điều chỉnh cho các khoản:		
03	Khấu hao tài sản cố định	12.920.944.936	14.130.001.760
04	Các khoản dự phòng	(7.751.095.942)	1.316.627.599
05	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4.436.329)	95.700
06	Lãi từ hoạt động đầu tư	(462.573.923)	(447.694.802)
08	Chi phí lãi vay	2.828.026.023	4.431.584.476
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	21.574.231.584	32.634.932.236
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	7.895.361.663	(32.514.718.784)
10	Tăng hàng tồn kho	(1.203.528.781)	(512.817.165)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả [không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp]	(1.079.053.191)	30.120.982.158
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(5.488.244.029)	2.831.728.179
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.549.060.122)	(6.931.964.362)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(845.520.435)	(753.413.583)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(727.053.770)	(469.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	15.577.132.919	24.405.628.679
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(18.199.005.855)	(1.522.417.343)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	526.283.570	451.242.746
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(17.672.722.285)	(1.071.174.597)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	10.073.350.000	12.773.805.034
34	Chi trả nợ gốc vay	(3.946.465.833)	(33.107.020.000)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(138.000.000)	(126.450.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	5.988.884.167	(20.459.664.966)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	3.893.294.801	2.874.789.116
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	41.922.555.399	30.403.002.413
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	45.815.850.200	33.277.791.529


Lương Quốc Phương
Người lập

Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng

 Nguyễn Hải Bằng
 Người đại diện theo pháp luật
 Giám đốc
 Ngày 3 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 40 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204000112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Phòng cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0200754420 (đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 3 năm 2015) do Sở kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết UpCoM với mã số cổ phiếu là PSP.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
- Cho thuê xe có động cơ
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Cho thuê xe máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cầu, tàu lai dắt, xe nâng
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác kinh doanh khác còn lại: vận hành, khai thác cụm cảng Container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt dầu khí
- Bán buôn chuyên doanh khác: hàng kim khí, điện máy dân dụng và công nghiệp
- Khách sạn
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa thiết bị khác: bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải các phương tiện nổi
- Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp
- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí hóa lỏng, xăng, dầu
- Thu gom rác thải...

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 246 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 245 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.7 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
Máy móc thiết bị	6 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm tin học	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê đất thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.11 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí hoa hồng môi giới, chi phí nhân viên, chi phí khấu hao TSCĐ, và các chi phí khác.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10); và
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Tiền mặt	519.813.919	639.301.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.116.036.281	5.283.253.799
Các khoản tương đương tiền (*)	33.180.000.000	36.000.000.000
	<u>45.815.850.200</u>	<u>41.922.555.399</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	14.452.513.260	14.163.641.210
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	11.499.395.047	20.221.866.986
Khác	6.053.939.246	1.581.461.116
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	28.940.904.890	16.540.459.416
	<u>60.946.752.443</u>	<u>52.507.428.728</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 11.499.395.047 Đồng và 20.221.866.986 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ	-	14.101.024.551
Công ty Cổ phần Thiết bị nâng Hải Hà	-	1.777.650.000
Khác	404.598.750	1.530.846.500
	<u>404.598.750</u>	<u>17.409.521.051</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	5.229.254.207	(2.524.818.125)	5.199.262.207	(2.003.455.225)
Khác	871.407.187	-	2.457.324.411	(329.077.036)
	<u>6.100.661.394</u>	<u>(2.524.818.125)</u>	<u>7.656.586.618</u>	<u>(2.332.532.261)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

8 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	549.896.054	-	745.074.740	-
Công cụ, dụng cụ	4.625.795.169	-	2.836.490.920	-
	<u>5.175.691.223</u>	<u>-</u>	<u>3.581.565.660</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.436.117.375	6.021.534.261
Khác	1.779.874.833	2.078.443.498
	<u>5.215.992.208</u>	<u>8.099.977.759</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Giá trị quyền sử dụng đất thuê tại KCN Đình Vũ	100.805.638.601	102.684.004.541
Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 50x50	2.613.122.448	2.661.814.170
Sửa chữa nhà điều hành	10.700.777.538	-
Đại tu tổng thể cầu chân đế Liebeherr số 2	-	968.849.919
Khác	3.629.034.797	3.061.675.174
	<u>117.748.573.384</u>	<u>109.376.343.804</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	109.376.343.804	115.395.659.135
Tăng	12.567.784.806	1.775.046.363
Phân bổ trong kỳ/năm	(4.195.555.226)	(7.794.361.694)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>117.748.573.384</u>	<u>109.376.343.804</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ BÌNH DƯƠNG

Mẫu số B 09a – DN

10	TSCĐ								
(a)	TSCĐ hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND		
	Nguyên giá								
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	240.681.201.136	192.433.002.134	64.020.113.054	1.671.948.029	498.806.264.353			
	Mua trong năm	-	3.366.000.000	-	-	3.366.000.000			
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	81.455.026.101	11.204.286.365	-	-	92.659.312.466			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	322.136.227.237	207.003.288.499	64.020.113.054	1.671.948.029	594.831.576.819			
	Khấu hao lũy kế								
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	106.388.344.089	74.332.858.312	46.778.128.278	1.584.322.984	229.083.653.663			
	Khấu hao trong kỳ	5.115.819.686	5.607.967.310	2.044.324.614	44.499.996	12.812.611.606			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	111.504.163.775	79.940.825.622	48.822.452.892	1.628.822.980	241.896.265.269			
	Giá trị còn lại								
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	134.292.857.047	118.100.143.822	17.241.984.776	87.625.045	269.722.610.690			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	210.632.063.462	127.062.462.877	15.197.660.162	43.125.049	352.935.311.550			

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 337.214.639.189 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 245.170.603.819 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 51.651.975.340 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 47.665.903.431 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

**Phần mềm máy tính
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 1.387.550.000

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 998.661.095

Khấu hao trong kỳ 108.333.330

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 1.106.994.425

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 388.888.905

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 280.555.575

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 737.550.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 737.550.000 Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Tại ngày 30.6.2020 VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu Cảng PTSC Đình Vũ 20.000DWT	36.363.636	70.100.127.026
Dự án "Bãi hậu phương sau cảng"	65.454.545	-
Khác	-	109.592.728
	<u>101.818.181</u>	<u>70.209.719.754</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	70.209.719.754	65.678.868.793
Chi phí xây lắp	9.747.217.732	1.831.366.131
Chi phí khác	12.804.193.161	3.607.597.829
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10(a))	(92.659.312.466)	(908.112.999)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>101.818.181</u>	<u>70.209.719.754</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

12 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Đầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải)	37.500.000.000	(*)	37.500.000.000	(*)
				Dự phòng VND

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh khoản tiền Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) trong năm 2010 bằng tiền mặt, tài sản gắn liền với đất thuê, lợi thế quyền thuê đất tại số 441 (số cũ 427) đường Đà Nẵng, phường Đông Hải I, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với tổng giá trị đầu tư là 37.500.000.000 VND. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính trên tài chính ngày kết thúc kỳ kế toán do các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2020	Tại ngày 31.12.2019
	Giá trị VND	Giá trị VND
Bên thứ ba		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	3.864.912.633	4.709.675.677
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hàng hải Nhạn Biển Việt Nam	3.478.801.380	3.398.539.029
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình thủy Khác	3.315.015.737	3.210.949.233
17.288.976.548	17.288.976.548	15.258.712.990
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	4.794.745.982	3.474.677.822
	<u>32.742.452.280</u>	<u>30.052.554.751</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ /Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	820.476.261	2.932.089.223	(1.858.609.566)	1.893.955.918
Thuế TNDN	570.666.605	883.418.613	(845.520.435)	608.564.783
Thuế thu nhập cá nhân	1.936.289.473	2.031.201.488	(3.959.749.069)	7.741.892
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	<u>3.327.432.339</u>	<u>5.849.709.324</u>	<u>(6.666.879.070)</u>	<u>2.510.262.593</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Lương phải trả	10.500.000.000	-
Chi phí duy tu, nạo vét trước bến cầu tàu PTSC Đình Vũ đã thực hiện dịch vụ	3.636.363.636	947.449.659
Lãi vay	315.265.061	245.539.209
Khác	1.757.996.556	548.367.636
	<u>16.209.625.253</u>	<u>1.741.356.504</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Cổ tức phải trả	3.098.110.000	3.236.110.000
Khác	633.460.891	332.803.467
	<u>3.731.570.891</u>	<u>3.568.913.467</u>

17 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Phân loại lại VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Đại Chung Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	14.671.582.431	-	-	14.671.582.431
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu (ii)	6.214.040.000	3.107.020.000	(3.107.020.000)	6.214.040.000
Ngân hàng TMCP Đại Chung Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (iii)		4.197.229.165	(839.445.833)	3.357.783.332
Nợ ngắn hạn khác				
Lãi vay ân hạn đối với khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại Chung Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (iv)	3.608.758.384	-	(2.165.255.052)	1.443.503.332
	<u>24.494.380.815</u>	<u>7.304.249.165</u>	<u>(6.111.720.885)</u>	<u>25.686.909.095</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu (ii)	42.001.378.673	-	(3.107.020.000)	38.894.358.673
Ngân hàng TMCP Đại Chung Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (iii)	-	10.073.350.000	(4.197.229.165)	5.876.120.835
	<u>42.001.378.673</u>	<u>10.073.350.000</u>	<u>(7.304.249.165)</u>	<u>44.770.479.508</u>

17 VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay theo ngân hàng:

- (i) Phản ánh khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 19/TT-DH/PVFCHP08/01 ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) - Chi nhánh Hải Phòng có tổng giá trị khoản vay tối đa 266.737.093.000 Đồng, thời hạn cho vay là 12 năm, ân hạn nợ gốc 3 năm, ân hạn nợ lãi 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và với mục đích vay đầu tư xây dựng nhà xưởng, cầu cảng, kho bãi và mua sắm thiết bị cho Dự án "Đầu tư xây dựng Cầu Cảng phục vụ Khu công nghiệp Đình Vũ và Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp". Lãi suất cho vay được xác định bằng trung bình lãi tiền gửi tiết kiệm khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ của Bên cho vay và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công (+) biên độ 2,5%/năm (áp dụng biên độ 2,2%/năm từ ngày 23 tháng 2 năm 2016 đến ngày 22 tháng 2 năm 2017 theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL11-19/TT-DH/PVFCHP08 và gia hạn đến ngày 22 tháng 2 năm 2018 theo Công văn số 252/CV-PVB ngày 3 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng). Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải nằm trong giá trị đầu tư của dự án. Theo Hợp đồng vay và Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL08-19/TT-DH/PVFCHP08 ngày 26 tháng 8 năm 2014, Công ty sẽ trả 29,5 tỷ Đồng trong năm 2015, và 30 tỷ Đồng mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2019. Số tiền vay còn lại sẽ được thanh toán hết trong năm 2020.
- (ii) Phản ánh khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0809/2017-HĐCVDA/NHCT161-ĐV ngày 8 tháng 9 năm 2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tô Hiệu có tổng giá trị khoản vay tối đa 65.000.000.000 Đồng để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án đầu tư xây dựng công trình "Mở rộng cầu cảng PTSC Đình Vũ 20.000 DWT". Thời hạn cho vay là 120 tháng, ân hạn nợ gốc 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8,5%/năm ưu đãi trong thời gian 12 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời gian ưu đãi, lãi suất được điều chỉnh 01 tháng một lần và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau 12 tháng niêm yết tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tô Hiệu (+) biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.
- (iii) Phản ánh khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay số 108/2020/HĐCV/PVB-CNHP ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) - Chi nhánh Hải Phòng có tổng giá trị khoản vay là 10.287.500.000 Đồng, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, gốc trả 3 tháng 1 lần và với mục đích thanh toán chi phí hoàn cải hai cần trục chân đế Liebherr 40T cho dự án: Đầu tư xây dựng Cầu Cảng phục vụ KCN Đình Vũ và Dịch Vụ Dầu Khí tổng hợp (giai đoạn 1). Lãi suất của lần giải ngân đầu tiên là 12,5% từ ngày 5 tháng 3 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2020, từ ngày 1 tháng 6 năm 2020 lãi suất thay đổi ba tháng 1 lần theo công thức: Lãi suất tiền gửi "Tiết kiệm đại chúng" lĩnh lãi cuối kỳ cao nhất của KHCN tại PVcomBank, loại tiền VND, kì hạn 12 tháng (+) biên độ tối thiểu 4,75%/năm. Lãi suất của lần giải ngân thứ hai là 12,5% từ ngày 27 tháng 3 năm 2020 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020, từ ngày 1 tháng 7 năm 2020 lãi suất thay đổi ba tháng 1 lần theo công thức: Lãi suất tiền gửi "Tiết kiệm đại chúng" lĩnh lãi cuối kỳ cao nhất của KHCN tại PVcomBank, loại tiền VND, kì hạn 12 tháng (+) biên độ tối thiểu 4,75%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.
- (iv) Phản ánh khoản lãi vay phải trả PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng trong thời gian ân hạn theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số 6A/PVFHP-PTSC-LAH ngày 27 tháng 9 năm 2011. Theo đó, toàn bộ lãi vay phát sinh trong thời gian ân hạn của Hợp đồng tín dụng số 19/TT-DH/PVFCHP08 ngày 13 tháng 5 năm 2008 được trả trong vòng 6 năm, mỗi năm 3.513.390.720 Đồng kể từ ngày 31 tháng 1 năm 2014. Ngoài ra, khoản chi phí lãi vay phát sinh trong thời gian ân hạn mà Công ty trả sau thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 sẽ không được thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó phần lãi vay này sẽ được trả hàng tháng trong vòng 5 năm, mỗi năm 817.119.384 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>Tại ngày 30.6.2020</u>	<u>Tại ngày 31.12.2019</u>
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>40.000.000</u>	<u>40.000.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tại ngày 30.6.2020</u>		<u>Tại ngày 31.12.2019</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	20.400.000	51	20.400.000	51
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	8.820.200	22	8.820.200	22
Công ty Cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc	2.164.600	5	2.164.600	5
Các đối tượng khác	8.615.200	22	8.615.200	22
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>40.000.000</u>	<u>100</u>	<u>40.000.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>40.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	400.000.000.000	15.623.867.643	27.872.094.515	443.495.962.158
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	12.453.939.623	12.453.939.623
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.912.391.964	(4.912.391.964)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.456.195.982)	(2.456.195.982)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>400.000.000.000</u>	<u>20.536.259.607</u>	<u>32.957.446.192</u>	<u>453.493.705.799</u>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	400.000.000.000	20.536.259.607	28.980.448.926	449.516.708.533
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	13.159.948.206	13.159.948.206
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	8.543.082.707	(8.543.082.707)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.271.541.354)	(4.271.541.354)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>400.000.000.000</u>	<u>29.079.342.314</u>	<u>29.325.773.071</u>	<u>458.405.115.385</u>

Theo Nghị quyết số 15/NQ-PTSCDV-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê chuẩn kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2019 như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15% lợi nhuận sau thuế năm 2019): 4.271.541.354 Đồng
- Quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế năm 2019): 8.543.082.707 Đồng

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	13.159.948.206	12.453.939.623
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.973.992.231)	(1.868.090.943)
	<u>11.185.955.975</u>	<u>10.585.848.680</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	280	265
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	280	265

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2020 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ/ năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	891.338.092	1.403.280.782
Doanh thu cung cấp dịch vụ	156.759.462.495	156.426.814.292
	<u>157.650.800.587</u>	<u>157.830.095.074</u>
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	891.338.092	1.403.280.782
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	156.759.462.495	156.426.814.292
	<u>157.650.800.587</u>	<u>157.830.095.074</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	865.565.136	1.343.262.860
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	112.906.783.165	107.126.781.154
	<u>113.772.348.301</u>	<u>108.470.044.014</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Lãi tiền vay	2.828.026.023	4.431.584.476
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	609.894.125	(2.712.646.613)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	465.400	-
Lỗi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	23.688	95.700
	<u>3.438.409.236</u>	<u>1.719.033.563</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí hoa hồng môi giới	16.793.226.700	11.385.338.900
Chi phí nhân viên	3.453.114.674	3.937.872.324
Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình	104.934.927	104.934.924
Khác	656.762.713	700.327.070
	<u>21.008.039.014</u>	<u>16.128.473.218</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí nhân viên	10.197.825.195	10.557.796.624
(Hoàn nhập)/dự phòng phải thu khó đòi	(8.360.990.067)	4.029.274.212
Chi phí mua ngoài	1.441.762.597	1.445.794.233
Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình	234.922.038	398.802.385
Chi phí khác	2.101.092.643	2.043.605.942
	<u>5.614.612.406</u>	<u>18.475.273.396</u>

26 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.043.366.819	13.204.317.503
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh:	(4.075.018.144)	153.085.498
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền, nợ phải thu	(4.436.329)	95.700
- Hoàn nhập chi phí đã tính thuế kỳ trước	(4.746.043.060)	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành	96.000.000	96.000.000
- Chi phí không được khấu trừ	579.461.245	56.989.798
Thu nhập chịu thuế	9.968.348.675	13.357.403.001
Thu nhập tính thuế	9.968.348.675	13.357.403.001
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	7.612.551.947	11.708.815.025
Thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng (**)	2.348.390.061	1.648.587.976
Thu nhập không được hưởng ưu đãi	7.406.667	-
Thuế suất ưu đãi	5%	5%
Thuế suất cho thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng	10%	10%
Thuế suất cho thu nhập không hưởng ưu đãi	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	616.947.936	750.299.549
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN kỳ trước	266.470.677	78.331
Thuế TNDN hiện hành	883.418.613	750.377.880
Thuế TNDN hoãn lại	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Đối với Dự án đầu tư ban đầu theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 022 21 000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007 và điều chỉnh lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2013, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10 % trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và 20% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Đối với đầu tư mở rộng thỏa mãn điều kiện được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty xác định ưu đãi được hưởng liên quan đến phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại được tính theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp và được miễn thuế trong 04 năm kể từ năm 2015 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm đầu tiên Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại ở mức thuế suất 20% và ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

27 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.702.919.994	74.949.433.467
Chi phí nhân viên	40.439.813.138	44.781.977.138
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.920.944.936	14.130.001.760
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.429.748.079	5.098.684.741
Khác	6.901.573.574	4.113.693.522
	140.394.999.721	143.073.790.628

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ/năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc	Cổ đồng
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	Thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	55.688.173.371	53.569.699.009
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	16.819.454.534	12.121.142.856
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	20.307.144	20.449.966
Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam	8.040.555	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	2.840.000	73.991.769
	<u>72.538.815.604</u>	<u>65.785.283.600</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	20.582.997.300	20.585.225.500
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	5.015.261.400	4.800.490.200
Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam	52.606.000	56.388.155
CN Tổng Công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	4.036.364	-
PVC Duyên Hải	1.909.091	2.663.636
	<u>25.656.810.155</u>	<u>25.444.767.491</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>2.588.430.399</u>	<u>2.203.861.281</u>
iv) Hoạt động tài chính		
Lãi vay phải trả PVcomBank - CN Hải Phòng	4.846.579.727	6.239.087.547
Lãi vay đã trả PVcomBank - CN Hải Phòng	3.314.117.552	4.413.659.331
Gốc vay đã trả PVcomBank - CN Hải Phòng	839.445.833	30.000.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 09a – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	18.640.295.011	12.481.898.444
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	10.293.385.779	4.057.082.797
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.671.680	1.478.175
PVcomBank-CN Hải Phòng	4.552.420	-
	<u>28.940.904.890</u>	<u>16.540.459.416</u>
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.092.397.042	2.232.912.682
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	3.697.908.940	1.241.765.140
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	4.440.000	-
	<u>4.794.745.982</u>	<u>3.474.677.822</u>
iii) Vay (Thuyết minh 17)		
Vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	23.905.486.598	14.671.582.431
Lãi vay ân hạn từ các khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	1.443.503.332	3.608.758.384
	<u>25.348.989.930</u>	<u>18.280.340.815</u>

30 NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất, thuê mặt bằng với các nhà cung cấp để thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, Công ty phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như khi nhận, trừ hao mòn tự nhiên hoặc theo đúng như tình trạng đã thỏa thuận nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.

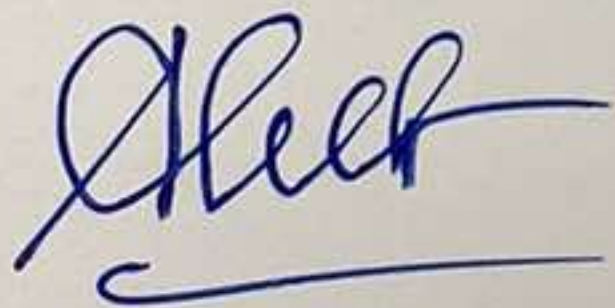
Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và Nợ tiềm tàng và Thông tư số 200/2014/TT-BTC – Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2014, Công ty phải lập dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng khi kết thúc hợp đồng thuê.

Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa thể thu thập đầy đủ thông tin để có được một ước tính đáng tin cậy về chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng liên quan đến hợp đồng thuê nêu trên nên Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ trên vào báo cáo tài chính hợp nhất.

31 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sự lây lan của virus COVID-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cũng như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả và kết luận sơ bộ ảnh hưởng đối với Công ty là không đáng kể trong tương lai gần. Công ty sẽ tiếp tục ước tính ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong năm tiếp theo của Công ty và sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro của vấn đề này.

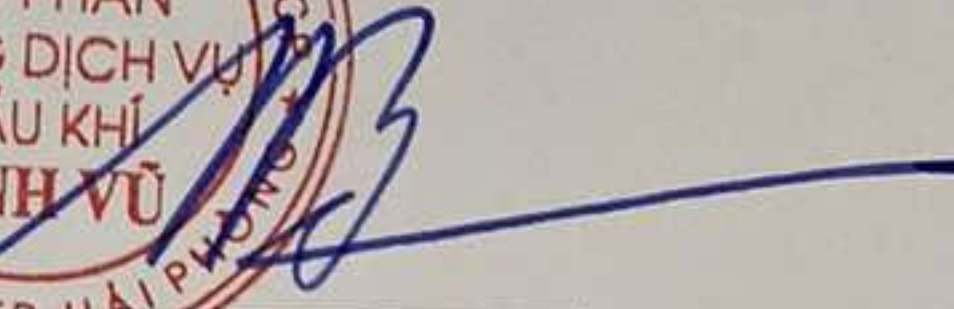
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 3 tháng 8 năm 2020.



Lương Quốc Phương
Người lập



Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc